

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31-03-2024	01-01-2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.270.263.085.410	2.421.160.543.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	186.352.783.023	317.942.876.759
1. Tiền	111		122.352.783.023	185.942.876.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	132.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	59.210.229.818	61.210.229.818
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.210.229.818	61.210.229.818
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.229.221.714.369	1.221.479.574.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	428.783.655.652	424.890.511.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	779.533.679.086	789.596.344.545
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	185.380.070.478	171.468.409.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(164.475.690.847)	(164.475.690.847)
IV. Hàng tồn kho	140		685.864.336.654	711.910.929.198
1. Hàng tồn kho	141	5.8	685.864.336.654	711.910.929.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		109.614.021.546	108.616.932.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	40.589.849	126.316.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.756.659.663	78.330.755.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	31.816.772.034	30.159.860.516
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		377.232.442.259	396.899.346.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		356.460.000	356.460.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	356.460.000	356.460.000
II. Tài sản cố định	220		321.041.795.325	338.486.992.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	311.033.325.812	328.271.183.968
- Nguyên giá	222		858.497.268.323	858.444.909.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(547.463.942.511)	(530.173.725.655)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.704.094.513	4.911.433.690
- Nguyên giá	225		6.634.853.636	6.634.853.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.930.759.123)	(1.723.419.946)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5.304.375.000	5.304.375.000
- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	191.880.921
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	-	191.880.921
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46.283.648.562	44.882.425.019
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	5.14	22.462.580.223	21.061.356.680
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	3.821.068.339	3.821.068.339
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.550.538.372	12.981.588.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	9.550.538.372	12.981.588.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.647.495.527.669	2.818.059.889.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31-03-2024	01-01-2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.017.470.061.303	2.182.979.723.927
I. Nợ ngắn hạn	310		1.933.145.854.719	2.105.609.596.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	360.019.656.364	415.882.568.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	651.819.131.105	759.413.526.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	5.792.781.746	4.138.595.815
4. Phải trả người lao động	314		7.155.247.503	13.888.835.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	44.150.738.276	67.433.357.202
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	1.611.223.819	1.767.396.107
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	124.154.146.722	115.795.707.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	737.444.417.329	726.258.096.959
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		998.511.855	1.031.511.855
II. Nợ dài hạn	330		84.324.206.584	77.370.127.344
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	16.042.431.049	16.312.431.049
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	68.281.775.535	61.057.696.295
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		630.025.466.366	635.080.165.692
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	630.025.466.366	635.080.165.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>419.080.000.000</i>	<i>419.080.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
4. Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		173.741.189	218.518.286
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.966.861.352	54.328.575.554
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>59.708.302.500</i>	<i>30.720.065.161</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>258.558.852</i>	<i>23.608.510.393</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73.767.370.705	84.415.578.732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.647.495.527.669	2.818.059.889.619
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Dụ

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1 - 2024		Quý 1 - 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	386.337.100.550	297.434.360.163	386.337.100.550	297.434.360.163	386.337.100.550	297.434.360.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		386.337.100.550	297.434.360.163	386.337.100.550	297.434.360.163	386.337.100.550	297.434.360.163
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	354.517.306.417	263.782.166.536	354.517.306.417	263.782.166.536	354.517.306.417	263.782.166.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.819.794.133	33.652.193.627	31.819.794.133	33.652.193.627	31.819.794.133	33.652.193.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.066.875.422	3.307.965.430	1.066.875.422	3.307.965.430	1.066.875.422	3.307.965.430
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.570.614.402	16.867.839.641	15.570.614.402	16.867.839.641	15.570.614.402	16.867.839.641
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.570.614.402</i>	<i>16.867.839.641</i>	<i>15.570.614.402</i>	<i>16.867.839.641</i>	<i>15.570.614.402</i>	<i>16.867.839.641</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.401.223.543	-	1.401.223.543	-	1.401.223.543	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14.821.324.733	13.545.764.925	14.821.324.733	13.545.764.925	14.821.324.733	13.545.764.925
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.895.953.963	6.546.554.491	3.895.953.963	6.546.554.491	3.895.953.963	6.546.554.491
12. Thu nhập khác	31	6.6	439.054.651	406.440.721	439.054.651	406.440.721	439.054.651	406.440.721
13. Chi phí khác	32	6.6	194.074.632	216.194.151	194.074.632	216.194.151	194.074.632	216.194.151
14. Lợi nhuận khác	40		244.980.019	190.246.570	244.980.019	190.246.570	244.980.019	190.246.570
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.140.933.982	6.736.801.061	4.140.933.982	6.736.801.061	4.140.933.982	6.736.801.061
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		699.175.605	383.136.534	699.175.605	383.136.534	699.175.605	383.136.534
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.441.758.377	6.353.664.527	3.441.758.377	6.353.664.527	3.441.758.377	6.353.664.527
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		258.558.852	5.120.915.159	258.558.852	5.120.915.159	258.558.852	5.120.915.159
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.183.199.525	1.232.749.368	3.183.199.525	1.232.749.368	3.183.199.525	1.232.749.368
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	6	122	6	122	6	122

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

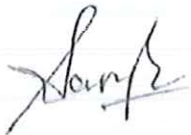


Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2024

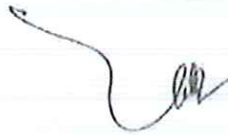
CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.140.933.982	6.736.801.061
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		17.458.151.722	14.896.176.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.066.875.422)	(71.884.594)
- Chi phí lãi vay	06		15.570.614.402	16.867.839.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.102.824.684	38.428.932.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.433.978.919)	(74.935.458.253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.046.592.544	(123.337.079.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(173.446.440.165)	(61.086.866.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.516.776.782	2.146.674.307
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.497.017.154)	(15.827.814.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(307.845.052)	(1.683.245.353)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33.000.000)	(575.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(155.052.087.280)	(236.870.757.280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	75.555.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	1.383.013.141
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.170.550.104
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.066.938.430	72.549.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.066.938.430	(1.798.332.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		262.227.495.075	364.953.603.878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(242.900.436.448)	(270.497.424.287)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(916.659.017)	(222.739.896)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.410.399.610	94.233.439.695
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(131.574.749.240)	(144.435.650.074)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		317.942.876.759	162.595.088.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.344.496)	(2.269.835)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	186.352.783.023	18.157.169.107

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 26/8/2021 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các Tổng Công ty con, Tổng Công ty liên kết như sau:

Tổng Công ty đầu tư vào Tổng Công ty con và các Tổng Công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Tổng Công ty con					
Tổng Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Tổng Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Thi công xây dựng	(*)	(*)	(*)
Tổng Công ty liên kết					
Tổng Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Thi công xây dựng	(**)	(**)	(**)

(*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vệt vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(**): Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Tổng Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Tổng Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Tổng Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Tổng Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Tổng Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Tổng Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Tổng Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Tổng Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Tổng Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Tổng Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Tổng Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
Tiền mặt	1.147.594.840	1.587.540.910
Tiền gửi ngân hàng	121.205.188.183	184.355.335.849
Các khoản tương đương tiền	64.000.000.000	132.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	64.000.000.000	132.000.000.000
Tổng	186.352.783.023	317.942.876.759

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31-03-2024 (VND)		01-01-2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	59.210.229.818	59.210.229.818	61.210.229.818	61.210.229.818
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	79.210.229.818	79.210.229.818	81.210.229.818	81.210.229.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
Ngắn hạn	428.783.655.652	424.890.511.455
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	370.065.575.312	397.770.744.860
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn)</i>	42.216.193.562	42.216.193.562
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng</i>	35.522.397.181	35.522.397.181
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	292.326.984.569	320.032.154.117
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	58.718.080.340	27.119.766.595
Tổng	428.783.655.652	424.890.511.455
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.900.787.875</i>	<i>154.263.575</i>

5.4. Trả trước cho người bán

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	714.742.452.530	725.090.287.064
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long</i>	<i>61.350.798.446</i>	<i>61.350.798.446</i>
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	<i>25.971.406.616</i>	<i>20.913.990.276</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG</i>	<i>59.934.615.623</i>	<i>61.664.197.230</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>567.485.631.845</i>	<i>581.161.301.112</i>
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	64.791.226.556	64.506.057.481
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	<i>59.953.041.251</i>	<i>59.388.847.162</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.838.185.305</i>	<i>5.117.210.319</i>
Tổng	779.533.679.086	789.596.344.545
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>145.859.063.490</i>	<i>141.967.034.668</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	31-03-2024 (VND)		01-01-2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Ngắn hạn	185.380.070.478	(1.487.804.059)	171.468.409.431	(1.487.804.059)
Ký cược, ký quỹ	1.885.106.404	-	2.550.106.404	-
Tạm ứng	103.121.291.503	-	86.796.447.384	-
Phải thu khác	80.373.672.571	-	82.121.855.643	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>
<i>Ban điều hành dự án</i>	<i>9.116.649.702</i>	<i>-</i>	<i>9.547.208.667</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu</i>	<i>665.648.209</i>	<i>-</i>	<i>2.665.711.217</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (i)</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (ii)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>11.148.681.997</i>	<i>(1.487.804.059)</i>	<i>10.466.243.096</i>	<i>(1.487.804.059)</i>
Dài hạn	356.460.000	-	356.460.000	-
Ký cược, ký quỹ	356.460.000	-	356.460.000	-
Tổng	185.736.530.478	(1.487.804.059)	171.824.869.431	(1.487.804.059)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>720.943.751</i>	<i>-</i>	<i>720.943.751</i>	<i>-</i>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.6. Nợ Xấu

	31-03-2024 (VND)			01-01-2024 (VND)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
<i>Công nợ trả trước cho người bán</i>	<i>148.372.933.389</i>	<i>(148.060.494.814)</i>	<i>312.438.575</i>	<i>148.372.933.389</i>	<i>(148.060.494.814)</i>	<i>312.438.575</i>	
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973	
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.661.639.342)	194.287.602	14.855.926.944	(14.661.639.342)	194.287.602	
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	
- Công ty Cổ phần Bê Tông và XD Thăng Long	187.563.920	(187.563.920)	-	187.563.920	(187.563.920)	-	
<i>Công nợ phải thu của khách hàng</i>	<i>15.193.327.682</i>	<i>(14.927.391.974)</i>	<i>265.935.708</i>	<i>15.193.327.682</i>	<i>(14.927.391.974)</i>	<i>265.935.708</i>	
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.574.495.273)	265.935.708	1.840.430.981	(1.574.495.273)	265.935.708	
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-	
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	
- Công ty Cổ phần công trình 798	659.499.850	(659.499.850)	-	659.499.850	(659.499.850)	-	
- Công ty TNHH Kỹ thuật & Xây dựng Namkwang Hàn Quốc - VPHDA EX10	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-	
- Các đối tượng khác	1.599.541.486	(1.599.541.486)	-	1.599.541.486	(1.599.541.486)	-	
<i>Công nợ phải thu khác</i>	<i>1.487.804.059</i>	<i>(1.487.804.059)</i>	-	<i>1.487.804.059</i>	<i>(1.487.804.059)</i>	-	
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	
- Các đối tượng khác	245.842.933	(245.842.933)	-	245.842.933	(245.842.933)	-	
Tổng	165.054.065.130	(164.475.690.847)	578.374.283	165.054.065.130	(164.475.690.847)	578.374.283	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024 (VND)		01-01-2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.522.606.136	-	4.925.173.038	-
Công cụ, dụng cụ	182.994.743	-	411.108.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	679.878.950.973	-	704.468.495.175	-
Hàng hóa	4.279.784.802	-	2.106.152.575	-
Tổng	685.864.336.654	-	711.910.929.198	-

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
Ngắn hạn	40.589.849	126.316.995
Công cụ dụng cụ	40.589.849	97.134.495
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng		29.182.500
Dài hạn	9.550.538.372	12.981.588.008
Công cụ dụng cụ	5.729.954.402	7.656.503.819
Chi phí trùng tu	2.585.922.470	3.016.909.547
Chi phí quản lý dự án (i)	472.651.714	515.620.051
Chi phí trả trước dài hạn khác	762.009.786	1.792.554.591
Tổng	9.591.128.221	13.107.905.003

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định dự án B.O.T	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	53.408.410.226	118.758.702.656	19.803.277.325	2.534.309.996	663.940.209.420	858.444.909.623
Tăng trong kỳ	-	30.525.000	21.833.700	-	-	52.358.700
Mua trong kỳ	-	30.525.000	21.833.700	-	-	52.358.700
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	53.408.410.226	118.789.227.656	19.825.111.025	2.534.309.996	663.940.209.420	858.497.268.323

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2024	36.477.425.240	89.758.470.963	15.782.729.076	2.227.266.364	385.927.834.012	530.173.725.655
Tăng trong kỳ	260.533.551	1.585.696.529	268.936.679	26.277.253	15.148.772.844	17.290.216.856
Khấu hao trong kỳ	260.533.551	1.565.607.273	249.621.624	26.277.253	15.148.772.844	17.250.812.545
Tăng khác (*)	-	20.089.256	19.315.055	-	-	39.404.311
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	36.737.958.791	91.344.167.492	16.051.665.755	2.253.543.617	401.076.606.856	547.463.942.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	16.930.984.986	29.000.231.693	4.020.548.249	307.043.632	278.012.375.408	328.271.183.968
Tại 31/03/2024	16.670.451.435	27.445.060.164	3.773.445.270	280.766.379	262.863.602.564	311.033.325.812

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	<u>4.227.272.727</u>	<u>2.407.580.909</u>	<u>6.634.853.636</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	1.569.602.276	153.817.670	1.723.419.946
Tăng trong kỳ	132.102.273	75.236.904	207.339.177
Khấu hao trong kỳ	132.102.273	75.236.904	207.339.177
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	<u>1.701.704.549</u>	<u>229.054.574</u>	<u>1.930.759.123</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>2.657.670.451</u>	<u>2.253.763.239</u>	<u>4.911.433.690</u>
Tại 31/03/2024	<u>2.525.568.178</u>	<u>2.178.526.335</u>	<u>4.704.094.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	<u>5.304.375.000</u>	<u>225.470.000</u>	<u>5.529.845.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	-	225.470.000	225.470.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	<u>-</u>	<u>225.470.000</u>	<u>225.470.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>5.304.375.000</u>	<u>-</u>	<u>5.304.375.000</u>
Tại 31/03/2024	<u>5.304.375.000</u>	<u>-</u>	<u>5.304.375.000</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là đồng (tại ngày 31/12/2022 là 225.470.000 đồng)

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 6.500 m²). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/03/2024		01/01/2024	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.844.300.000	22.462.580.223	17.844.300.000	21.061.356.680
Công ty TNHH BOT đường 188	22,0%	22,0%	17.844.300.000	22.462.580.223	17.844.300.000	21.061.356.680
Tổng			17.844.300.000	22.462.580.223	17.844.300.000	21.061.356.680

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Đầu tư dài hạn khác		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết			
Đầu tư dài hạn khác					3.821.068.339	3.821.068.339	-
Công ty CP Xây dựng số 16 Thăng Long	16,2%	16,2%	1.807.850.307	1.807.850.307	1.807.850.307	1.807.850.307	
Công ty CP Xây dựng số 15 Thăng Long	16,9%	16,9%	500.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,0%	15,0%	1.713.218.032	1.713.218.032	1.713.218.032	1.713.218.032	
Tổng					3.821.068.339	3.821.068.339	3.821.068.339

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONGSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31-03-2024 (VND)		Đơn vị tính: VND 01-01-2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	360.019.656.364	360.019.656.364	415.882.568.989	415.882.568.989
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	340.129.707.088	340.129.707.088	396.044.425.644	396.044.425.644
<i>Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng</i>	<i>17.715.501.405</i>	<i>17.715.501.405</i>	<i>19.947.208.939</i>	<i>19.947.208.939</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>322.414.205.683</i>	<i>322.414.205.683</i>	<i>376.097.216.705</i>	<i>376.097.216.705</i>
Phải trả người bán lĩnh vực khác	19.889.949.276	19.889.949.276	19.838.143.345	19.838.143.345
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	360.019.656.364	360.019.656.364	415.882.568.989	415.882.568.989
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>432.013.657</i>	<i>432.013.657</i>	<i>346.602.807</i>	<i>346.602.807</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	651.819.131.105	759.413.526.385
<i>Ban quản lý dự án 7</i>	<i>99.102.402.531</i>	<i>105.879.341.285</i>
<i>Ban quản lý dự án 85</i>	<i>359.057.028.400</i>	<i>382.899.530.400</i>
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>64.148.835.000</i>	<i>82.834.953.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam</i>	<i>65.739.426.158</i>	<i>76.805.582.982</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>63.771.439.016</i>	<i>110.994.118.718</i>
Tổng	651.819.131.105	759.413.526.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01-01-2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31-03-2024
Phải nộp	4.138.595.815	33.715.014.849	32.060.828.918	5.792.781.746
Thuế giá trị gia tăng	664.901.753	31.515.768.350	31.299.751.177	880.918.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.901.234.717	751.356.001	307.845.052	3.344.745.666
Thuế thu nhập cá nhân	348.279.206	354.090.361	436.730.519	265.639.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.497.301	1.072.979.682	-	1.089.476.983
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	207.682.838	9.318.285	5.000.000	212.001.123
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		11.502.170	11.502.170	-
Phải thu	30.159.860.516	412.745.824	2.069.657.342	31.816.772.034
Thuế giá trị gia tăng	30.150.184.474	403.069.782	2.030.623.314	31.777.738.006
Thuế thu nhập cá nhân	9.676.042	9.676.042	38.458.800	38.458.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		575.228	575.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
Ngắn hạn	44.150.738.276	67.433.357.202
- Chi phí lãi vay	1.214.379.731,00	140.782.483
- Trích trước chi phí thi công công trình	42.936.358.545,00	66.288.190.870
- Các khoản khác		1.004.383.849
Tổng	44.150.738.276	67.433.357.202

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
Ngắn hạn	1.611.223.819	1.767.396.107
Doanh thu nhận trước	1.611.223.819	1.767.396.107
Tổng	1.611.223.819	1.767.396.107

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31-03-2024 VND	01-01-2024 VND
Ngắn hạn	124.154.146.722	115.795.707.463
Kinh phí công đoàn	539.100.014	615.136.033
Bảo hiểm xã hội	666.900.523	869.810.187
Bảo hiểm y tế	-	24.245.300
Bảo hiểm thất nghiệp	-	10.778.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.948.146.185	114.275.737.743
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>410.534.280</i>	<i>613.161.680</i>
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>63.020.768.612</i>	<i>64.743.955.870</i>
+ <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>14.710.731.300</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>44.806.111.993</i>	<i>34.207.888.893</i>
Dài hạn	16.042.431.049	16.312.431.049
Nhận ký quỹ, ký cược	1.189.382.000	1.459.382.000
Phải trả dài hạn khác	14.853.049.049	14.853.049.049
<i>Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.853.049.049</i>
Tổng	140.196.577.771	132.108.138.512
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.853.049.049</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024		01/01/2024		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
2. Vay ngắn hạn	737.444.417.329	737.444.417.329	253.827.495.075	242.641.174.705	726.258.096.959
Vay ngắn hạn các ngân hàng	633.478.798.922	633.478.798.922	249.256.368.434	225.497.894.529	609.720.325.017
Vay dài hạn đến hạn trả	43.710.122.832	43.710.122.832	1.175.920.760	14.712.520.760	57.246.722.832
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	42.530.483.336	42.530.483.336	259.261.743	13.795.861.743	56.067.083.336
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.179.639.496	1.179.639.496	916.659.017	916.659.017	1.179.639.496
Vay đối tượng khác	60.255.495.575	60.255.495.575	3.395.205.881	2.430.759.416	59.291.049.110
b. Vay dài hạn	68.281.775.535	68.281.775.535	8.400.000.000	1.175.920.760	61.057.696.295
Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức	67.928.191.647	67.928.191.647	8.400.000.000	259.261.743	59.787.453.390
Nợ thuê tài chính	353.583.888	353.583.888	-	916.659.017	1.270.242.905
Tổng	805.726.192.864	805.726.192.864	262.227.495.075	243.817.095.465	787.315.793.254

TÔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Lăng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay như sau:

	31-03-2024	01-01-2024
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn các ngân hàng	737.444.417.329	726.258.096.959
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	633.478.798.922	609.720.325.017
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	187.219.568.805	166.775.043.092
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	2.375.145.500	3.835.663.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (4)	301.489.931.970	295.088.449.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ (5)	13.143.921.253	11.709.661.367
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (6)	71.820.503.308	71.431.211.313
Vay dài hạn đến hạn trả	57.429.728.086	60.880.295.404
<i>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</i>	43.710.122.832	57.246.722.832
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (7)	42.530.483.336	56.067.083.336
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (8)	1.920.683.336	1.920.683.336
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (9)	40.500.000.000	54.000.000.000
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	109.800.000	146.400.000
Vay đối trọng khác (10)	1.179.639.496	1.179.639.496
b. Vay dài hạn	60.255.495.575	59.291.049.110
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức</i>	68.281.775.535	61.057.696.295
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (7)	67.928.191.647	59.787.453.390
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (9)	6.722.391.660	6.981.653.403
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (9)	146.400.000	146.400.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (8)	36.819.381.630	36.819.381.630
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (11)	24.240.018.357	15.840.018.357
<i>Nợ thuế tài chính</i>	353.583.888	1.270.242.905
Nợ thuế tài chính dài hạn (12)	353.583.888	1.270.242.905
Tổng	805.726.192.864	787.315.793.254

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2023/161762/HĐTDHM ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 31/10/2024, lãi suất vay được quy định theo từng kỳ ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội;

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0604/2023/HĐTC ngày 06/06/2023 giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C 24.000.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng 200.000.000.000 đồng). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/01/2024, thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh. Biện pháp đảm bảo không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay theo hợp đồng số 257/2023/HĐTD/NHN ngày 24/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá tối đa 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, lãi suất vay được quy định theo từng kỳ ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 262/2022/HĐBD/NHN ký ngày 18/11/2022 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 131/2023/HĐBH/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP; số 04/2023/HĐBD/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 144/2023/HĐTD/NHN ngày 14 tháng 07 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình. Thời hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay trong năm 2023 là 10,55%/năm, thời hạn vay được quy định trong từng văn bản nhận nợ cụ thể, tối đa 09 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng các Quyền đòi nợ của Công ty.

(4) Khoản vay theo hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30/6/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng kỳ ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/134637/HĐTD ngày 17/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 17/11/2024; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là các tài sản và quyền đòi nợ giá trị khôi lượng xây lắp hình thành trong tương lai, cụ thể trong từng hợp đồng thế chấp.
- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HUE/23001 ngày 02/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai tối đa 40 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng này; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ thi công xây dựng; Lãi suất: được xác định theo từng mức nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng Bất động sản tại thửa 260, TĐĐ 10-E, Xóm Bùi Trám, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1307 ký ngày 20/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Cầm cố bằng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng theo tài khoản tiền gửi số 230005745 thuộc sở hữu của Công ty mở tại ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 08122020-262889-HĐCC ký ngày 14/12/2020 và các văn bản, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); và thế chấp bằng Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công,...
- (7) Khoản vay theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tin Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng mức nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HĐTD ngày 23/02/2022.
- (8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao thông Xây dựng – Kinh doanh – Chuyên giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu đến ngày 25/10/2025. Lãi suất cho vay được quy định trong từng mức nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.21 Vay và nợ tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(9) Hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: mua sắm Tài sản cố định; Lãi suất: 8,3%/năm, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 2 xe ô tô 5 chỗ hiệu Hyundai có biển số xe lần lượt là 30G - 749.95 và 30G - 748.82.

(10) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/TTL ngày 09 tháng 5 năm 2023 với số tiền là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 5,7%/năm.

- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 400.000 USD.

- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/03/2024 là: 1.949.643 USD.

(11) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm

(12) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu						<i>Đơn vị tính: VND</i>			
a.	Biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01-01-2023		419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289
Lãi trong năm trước		-	-	-	-	-	23.608.510.393	5.561.701.183	29.170.211.576
Trích quỹ đầu tư phát triển Công ty mẹ		-	-	-	-	-	(14.902.794)	(183.024.582)	(197.927.376)
Phân phối trong năm tại Công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	287.564.203	-	-	-	287.564.203
Số dư tại 31-12-2023		419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	24.954.816.575	54.328.575.554	84.415.578.732	635.080.165.692
Số dư tại 01-01-2024		419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	24.954.816.575	54.328.575.554	84.415.578.732	635.080.165.692
Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-	258.558.852	3.183.199.525	3.441.758.377
Tặng khác		-	-	-	-	-	5.431.407.552	-	5.431.407.552
Phân phối trong kỳ này tại Công ty con		-	-	-	-	-	-	(13.831.407.552)	(13.831.407.552)
Giảm khác		-	-	-	(44.777.097)	-	(51.680.606)	-	(96.457.703)
Số dư tại 31-03-2024		419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	173.741.189	24.954.816.575	59.966.861.352	73.767.370.705	630.025.466.366

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31-03-2024	01-01-2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	209.959.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	105.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	104.120.920.000	104.120.920.000
Tổng	419.080.000.000	419.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.23 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 - 2024	Quý 1 - 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000

d. Cổ phiếu

	31-03-2024 Cổ phiếu	01-01-2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 - 2024</u>	<u>Quý 1 - 2023</u>
Doanh thu hoạt động xây dựng	345.501.915.502	213.376.838.499
Doanh thu hoạt động khác	40.835.185.048	84.057.521.664
Tổng	<u><u>386.337.100.550</u></u>	<u><u>297.434.360.163</u></u>
<i>Trong đó: Doanh thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.707.873.688</i>	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 - 2024</u>	<u>Quý 1 - 2023</u>
Giá vốn hoạt động xây dựng	329.969.338.900	224.573.781.247
Giá vốn hoạt động khác	24.547.967.517	39.208.385.289
Tổng	<u><u>354.517.306.417</u></u>	<u><u>263.782.166.536</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1 - 2024</u>	<u>Quý 1 - 2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.066.875.422	819.227.035
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		833.863.110
- Lợi nhuận dự án BOT		1.654.875.285
Tổng	<u>1.066.875.422</u>	<u>3.307.965.430</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 - 2024</u>	<u>Quý 1 - 2023</u>
Lãi tiền vay	15.570.614.402	16.867.839.641
Tổng	<u>15.570.614.402</u>	<u>16.867.839.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1 - 2024	Quý 1 - 2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.821.324.733	13.545.764.925
Chi phí nhân viên quản lý	7.517.800.422	8.196.863.294
Chi phí vật liệu quản lý	31.986.851	
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.139.298	
Chi phí khấu hao TSCĐ	505.800.802	614.576.322
Thuế phí và lệ phí	25.056.241	21.352.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.944.467.630	3.454.768.215
Chi phí bằng tiền khác	4.700.073.489	1.258.204.257
Tổng	14.821.324.733	13.545.764.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	<u>Quý 1 - 2024</u>	<u>Quý 1 - 2023</u>
Thu nhập khác		60.435.071
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	412.054.534	277.116.086
- Thu phạt hợp đồng	27.000.117	68.889.564
- Các khoản khác	439.054.651	406.440.721
Tổng		406.440.721
Chi phí khác		216.194.151
- Chi phí khác	194.074.632	216.194.151
Tổng		216.194.151
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	<u>244.980.019</u>	<u>190.246.570</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 - 2024	Quý 1 - 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.758.377	6.353.664.527
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.183.199.525	1.232.749.368
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành, thưởng Ban điều hành</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	258.558.852	5.120.915.159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6	122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ

Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất</u>	<u>31-03-2024 VND</u>	<u>01-01-2024 VND</u>
Phải thu khách hàng			1.900.787.875	154.263.575
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	1.900.787.875	154.263.575
Trả trước cho người bán			145.859.063.490	141.967.034.668
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	59.934.615.623	61.664.197.230
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Thi công và khác	85.924.447.867	80.302.837.438
Phải thu khác			720.943.751	720.943.751
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Phải trả khác	720.943.751	720.943.751
Phải trả người bán			432.013.657	346.602.807
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	432.013.657	346.602.807
Phải trả khác			14.853.049.049	14.853.049.049
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết		14.853.049.049	14.853.049.049

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Quý I-2024 VND</u>	<u>Quý I-2023 VND</u>
Bán hàng			1.707.873.688	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	1.699.294.380	-
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Dịch vụ	8.579.308	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mua hàng			56.572.093.071	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	53.195.758.866	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	3.376.334.205	-
Doanh thu tài chính			-	1.654.875.285
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Cổ tức được chia		1.654.875.285

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I/2024 và số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2023 do Tổng Công ty lập.

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà